CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bột mỳ Vinafood 1

Ngày 15/01/2024	19,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/23
168
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -4.1%
YoY: ▼49.0| -22.7%

LN thuần
Q4/23
0.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.81| 1619%
YoY: ▲ 0.92| 575%

LN sau thuế
Q4/23
0.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.66| 6568%
YoY: ▲ 0.52| 345%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.6%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

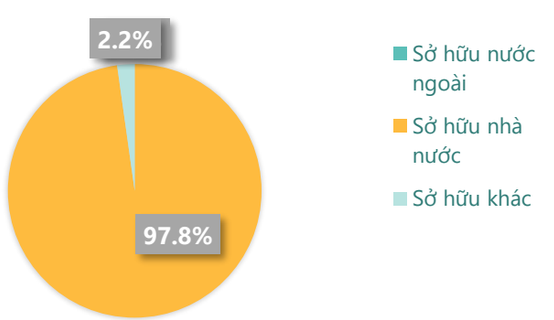
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,500 - 53,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	472
Số lượng CPLH (CP)	24,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	134
P/E	201.0

DT thuần
2023
668
tỷ VNĐ
YoY: ▼166| -19.9%

LN thuần
2023
1.84
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.33| -15.0%

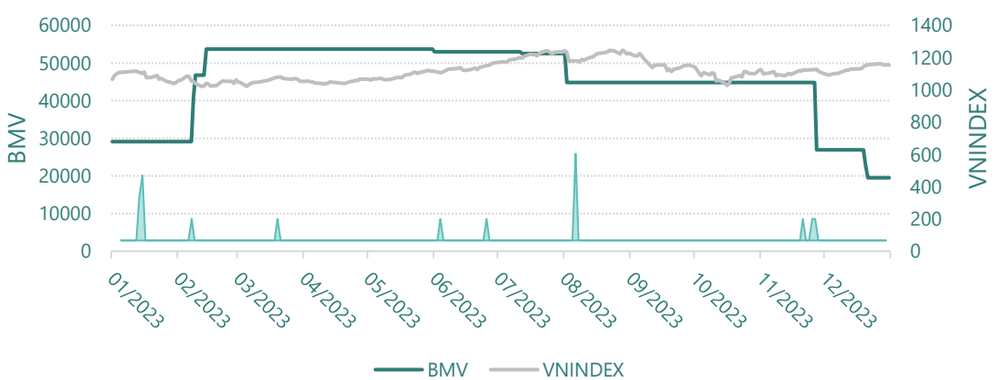
LN sau thuế
2023
3.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.71| 112%

Cơ cấu sở hữu

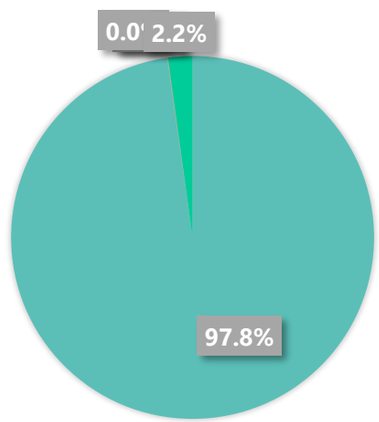


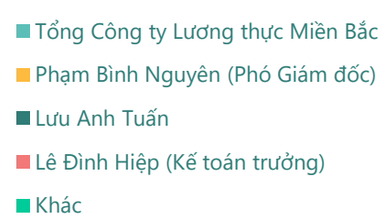
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

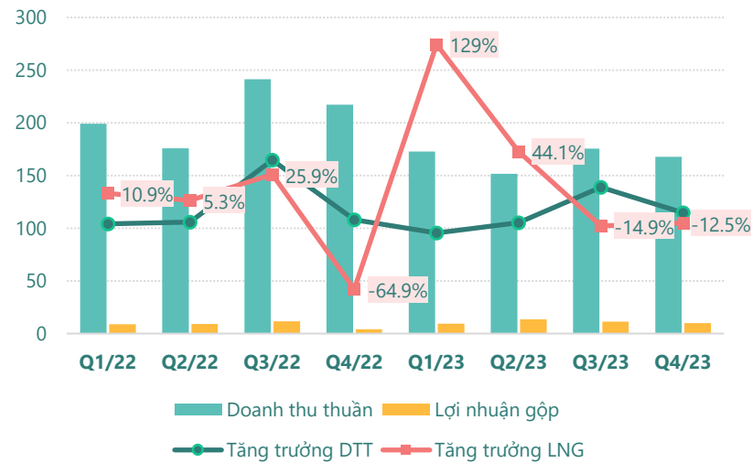




(Nguồn: fireant.vn)

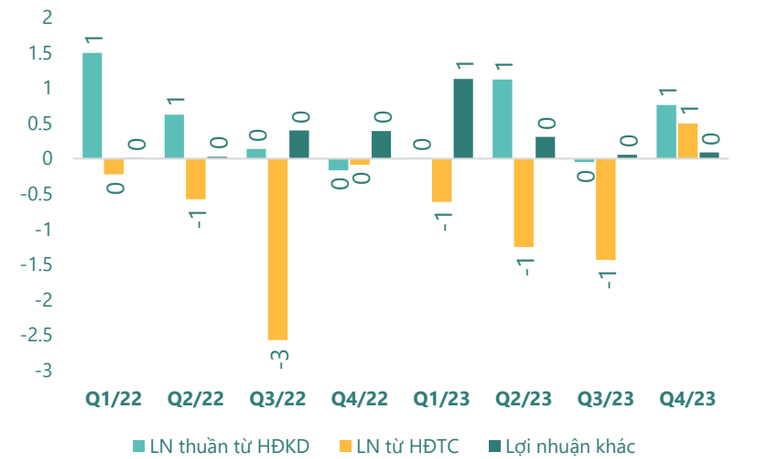
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



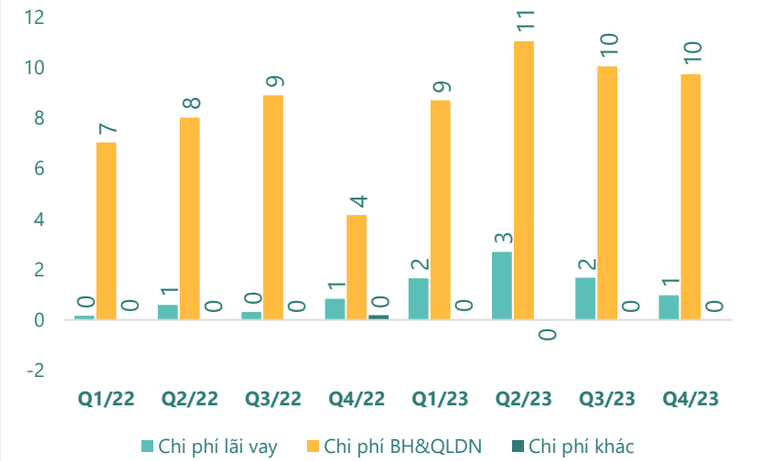
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



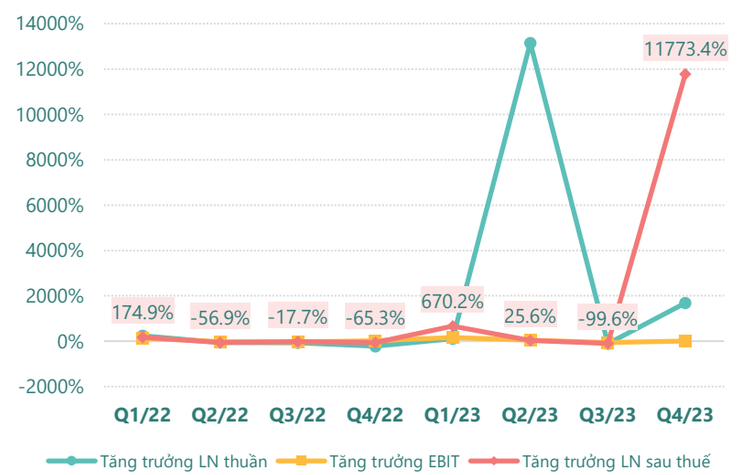
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



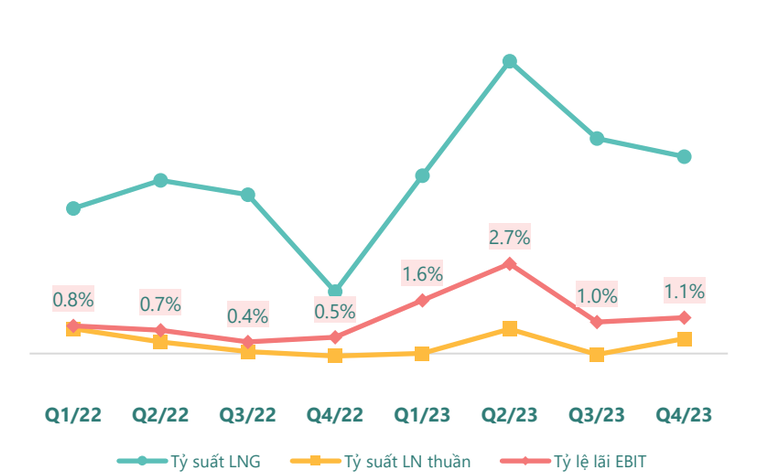
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



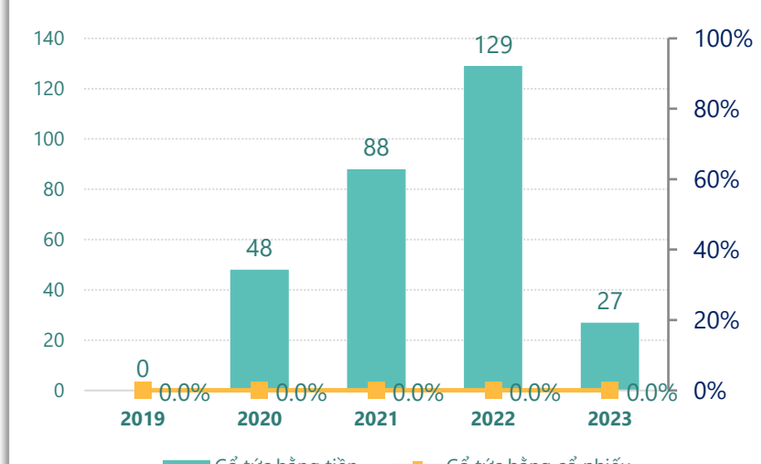
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

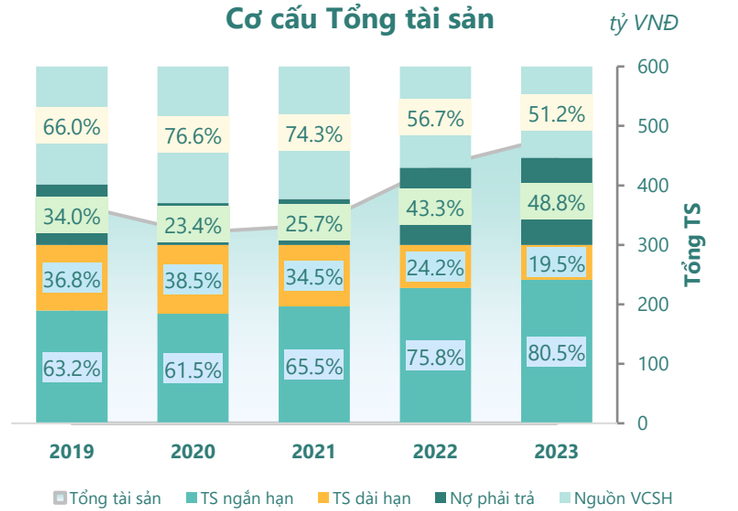
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

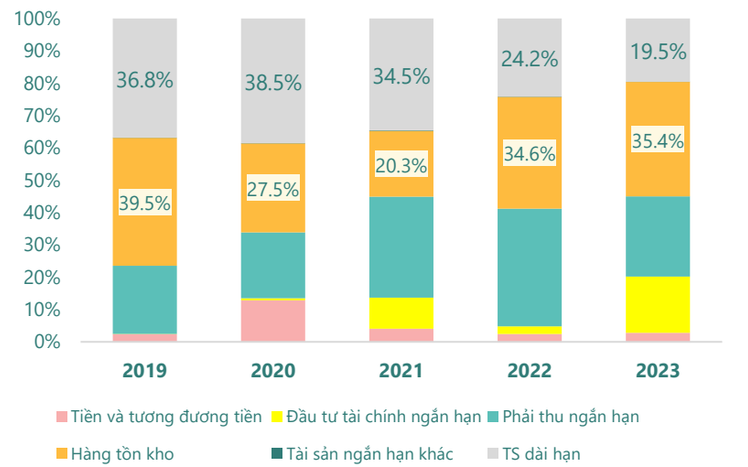
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



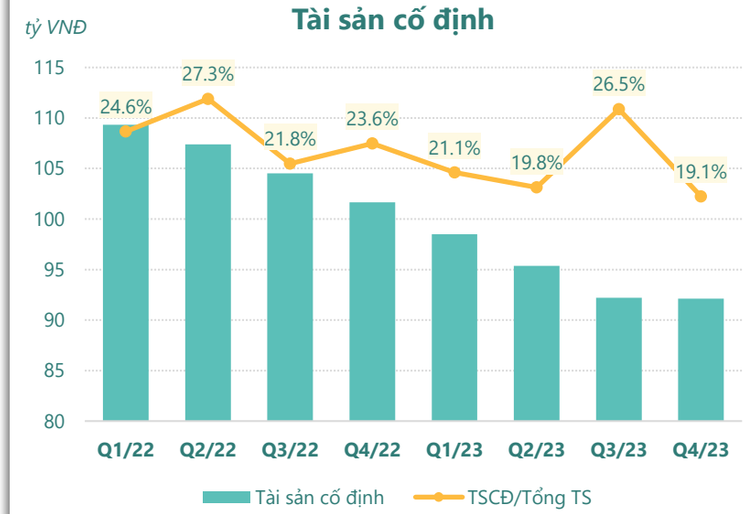
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



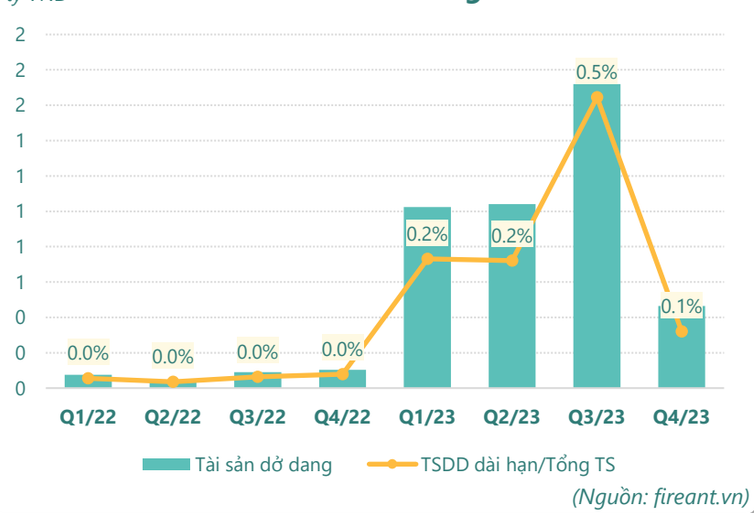
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



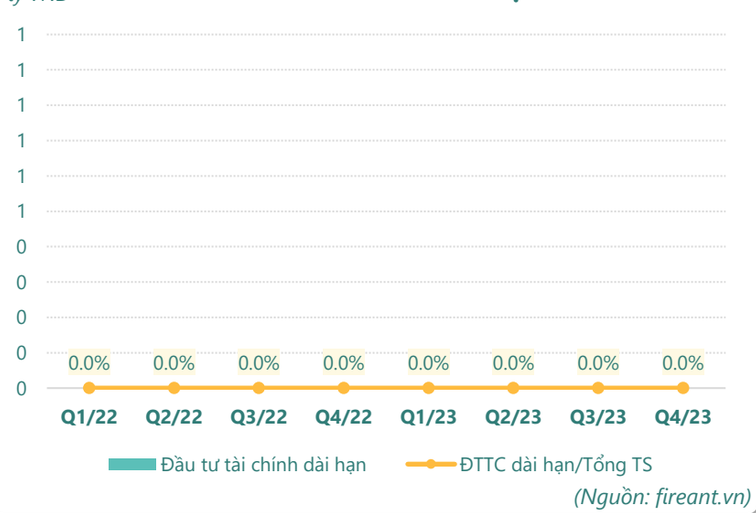
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



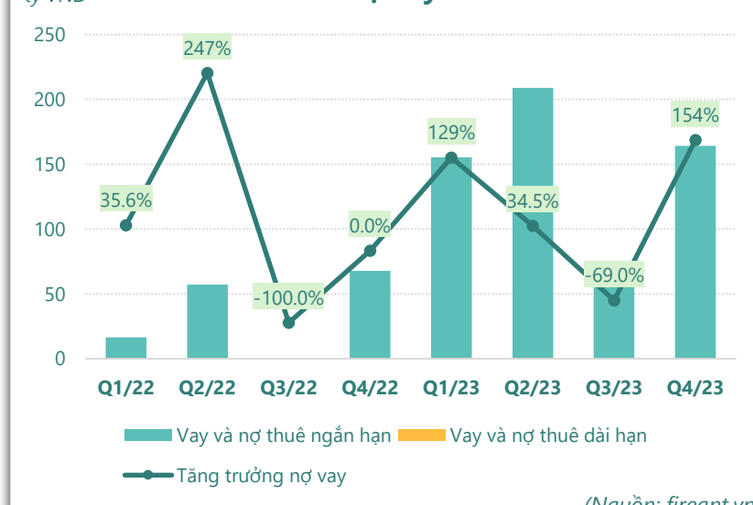
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

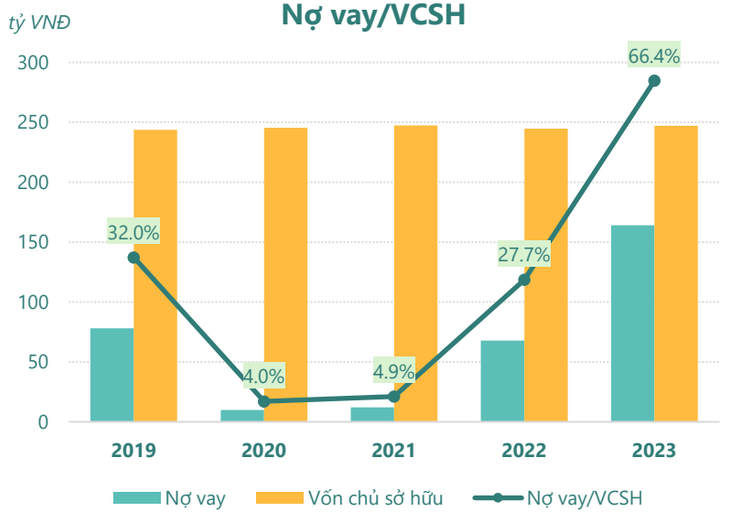
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

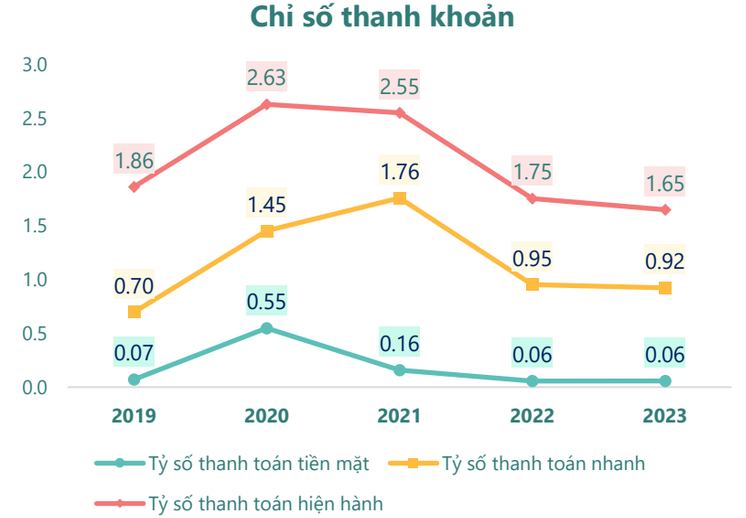
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



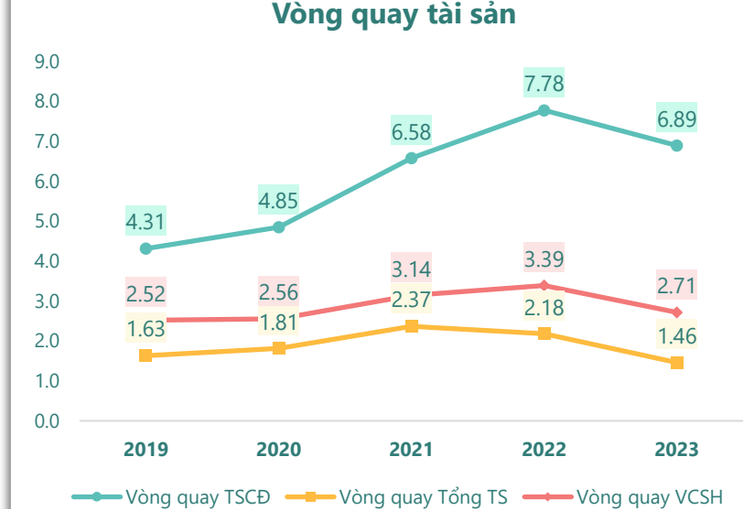
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



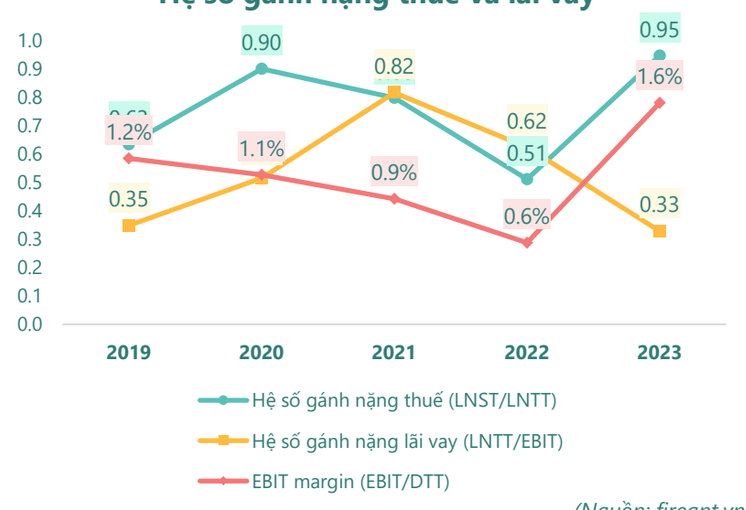
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



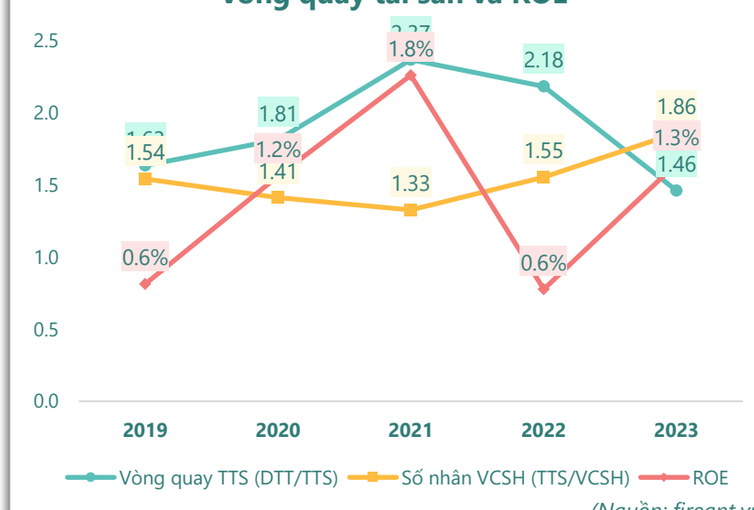
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



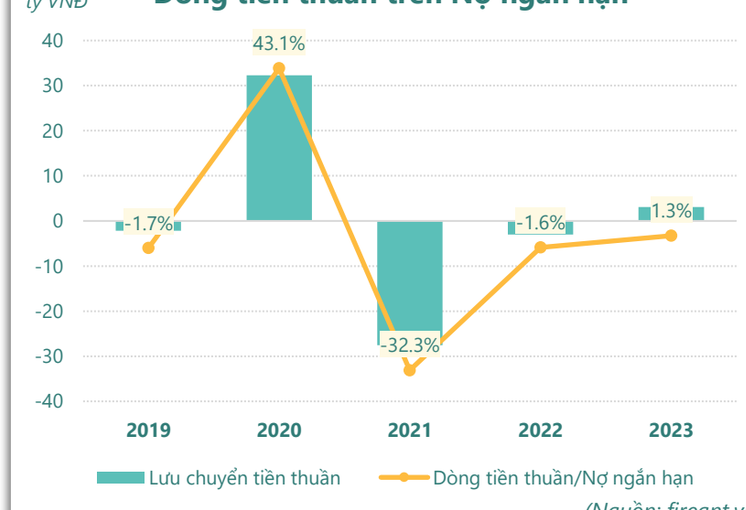
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**168**	**217**	**-22.7%**	**668**	**834**	**-19.9%**
Giá vốn hàng bán	158	213	-25.9%	624	800	-22.1%
Lợi nhuận gộp	10.0	4.08	145%	44.2	33.6	31.6%
Doanh thu HĐTC	1.59	1.88	-15.3%	5.58	4.31	29.5%
Chi phí TC	1.09	1.96	-44.3%	8.38	7.73	8.4%
Chi phí lãi vay	0.97	0.84	15.7%	7.00	1.80	288%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.60	1.55	261%	22.2	13.0	70.9%
Chi phí QLDN	**4.15**	**2.61**	**59.0%**	**17.4**	**15.1**	**15.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.76	-0.16	575%	1.84	2.17	-15.0%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**0.39**	**-77.2%**	**1.58**	**0.82**	**91.8%**
LN trước thuế	0.85	0.22	286%	3.42	2.99	14.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.67**	**0.15**	**345%**	**3.24**	**1.53**	**112%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.67**	**0.15**	**345%**	**3.24**	**1.53**	**112%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.8	-91.4	-92.8	-50.8	141	-4.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-0.42	0.16	0.25	0	-86.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.1	67.8	87.6	53.6	-144	99.5
Tiền đầu kỳ	9.46	34.6	10.5	5.49	8.56	5.35
Lưu chuyển tiền thuần	**25.1**	**-24.0**	**-5.05**	**3.06**	**-3.23**	**8.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	34.6	10.5	5.49	8.56	5.35	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**483**	**432**	**11.9%**
Tài sản ngắn hạn	389	327	18.8%
Tiền và tương đương tiền	13.7	10.5	29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.0	10.0	740%
Phải thu ngắn hạn	120	157	-23.8%
Hàng tồn kho	171	149	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.21	164%
Tài sản dài hạn	**94.2**	**104**	**-9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.1	102	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	0.14	232%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.63**	**2.46**	**-33.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	187	26.4%
Nợ ngắn hạn	**236**	**187**	**26.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	67.8	142%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.5	106	-42.2%
Nợ dài hạn	0.19	0.11	77.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**245**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**245**	**1.0%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)